



Tiền Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Số: 677/2024/CBTT-DTG

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Tipharco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) soát xét 6 tháng đầu năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco
- Mã chứng khoán: DTG
- Địa chỉ: Lô 08, 09 CCN và TTCN Tân Mỹ Chánh, P.9, TP Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0273.3872.972 Fax: 0273.3885.040
- Email: ir@tipharco.vn Website: <https://tipharco.vn/>

1. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2024 bao gồm báo cáo tài chính riêng. Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

- Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính:

☐ Có

☒ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2024 tại đường dẫn: <https://tipharco.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/2024-2>



0000000000 00 000000 0 0 0000 0
0 0 0000 00 0 0 0000 0
0000 00 0
00000 0000 0 0 000000 00000
00000 0 000000000000 000000
000000000 000000000000 0000! 0 " 000
00000#\$% 00 '0%00" 00 (0\$000)0\$000

2. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên: Công ty không phát sinh giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính;
- Văn bản giải trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THANH TÙNG





Tiền Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Số: 678/2024/CV-DTG

V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh
Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2024.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và
- Căn cứ Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2024.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (DTG) giải trình với Quý Ủy ban, Quý Sở về biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

DVT: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	SX 6T2024	SX 6T2023	2024/2023
1	Doanh thu thuần	149,7	162,4	92,2%
2	Giá vốn hàng bán	114,9	124,9	92,0%
3	Lợi nhuận gộp	34,8	37,5	92,8%
4	Lợi nhuận thuần	11,8	15,6	75,6%
5	Lợi nhuận trước thuế	12,1	16,2	74,5%
6	Lợi nhuận sau thuế	10,0	13,7	73,1%

Nguồn: Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2024

Trước diễn biến bất lợi tại kênh OTC, người tiêu dùng có xu hướng tiết giảm chi tiêu trước tình hình kinh tế khó khăn. Công ty đã đa dạng hóa các kênh phân phối, mở rộng tệp khách hàng, điều chỉnh chiến lược kinh doanh phù hợp với thị hiếu thị trường, đồng thời xây dựng chính sách bán hàng linh hoạt hơn để đáp ứng nhu cầu của các khách hàng mới.



Tuy nhiên, việc thay đổi chính sách và chiến lược cần thời gian để đánh giá hiệu quả, tại thời điểm quý 2, doanh thu Công ty đã có sự cải thiện khi tăng 10,8% so với cùng kỳ. Ban điều hành sẽ tiếp tục có những điều chỉnh phù hợp để tăng doanh thu, tối ưu chi phí để đạt kế hoạch kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho thời kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100557, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu

Chi tiết: - Sản xuất thuốc các loại. - Sản xuất hóa dược và dược liệu. - Sản xuất sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.

Tên tiếng anh: TIPHARCO PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TIPHARCO

Mã chứng khoán: DTG (HNX)

Trụ sở chính: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Lưu Hoài Nam	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hằng	Thành viên
Bà Lý Thị Xuân Mai	Thành viên
Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên độc lập
Ông Thái Văn Hùng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Đồng Hải Hà	Trưởng ban
Bà Trần Thị Bích Nhi	Phó Trưởng ban
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Bà Lý Thị Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Mỹ Tiên	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Thanh Tùng	Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("MOORE AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của thời kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tiền Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng
Tổng Giám đốc



MOORE AISC

**MOORE AISC Auditing and Informatics
Services Company Limited**

389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam

T (8428) 3832 9129

F (8428) 3834 2957

E info@aisc.com.vn

www.aisc.com.vn

Số: A0624211-SXR/MOORE AISC-DN4

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI QUÝ CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco**, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco** tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của **Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco** cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và soát xét. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán và kết luận chấp nhận toàn phần cho các báo cáo tài chính này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học Moore AISC



Huỳnh Tiểu Phụng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 1269-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		262.823.080.689	195.228.212.179
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.366.061.700	10.517.368.916
1. Tiền	111		6.366.061.700	10.517.368.916
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.151.038.183	53.610.518.731
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	57.452.401.551	54.223.035.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.012.842.800	216.942.689
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.350.597.186	46.495.035
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.664.803.354)	(875.954.028)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	192.582.554.793	130.626.634.099
1. Hàng tồn kho	141		193.899.252.667	134.317.577.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.316.697.874)	(3.690.943.799)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.723.426.013	473.690.433
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	441.221.793	473.690.433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.282.204.220	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.732.009.179	111.181.114.891
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		305.895.000	252.030.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	305.895.000	252.030.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		87.728.492.833	87.323.422.367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	87.178.492.833	86.773.422.367
- Nguyên giá	222		186.781.054.257	184.120.251.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.602.561.424)	(97.346.829.521)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	550.000.000	550.000.000
- Nguyên giá	228		550.000.000	550.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	7.947.962.191	9.454.190.875
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.947.962.191	9.454.190.875
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	5.216.296.058
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	6.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.283.703.942)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.749.659.155	8.935.175.591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	8.960.142.957	7.734.494.359
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.19	789.516.198	1.200.681.232
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		368.555.089.868	306.409.327.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		195.631.732.317	143.488.607.769
I. Nợ ngắn hạn	310		194.904.223.984	142.761.099.436
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	60.940.439.618	24.417.001.068
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.567.286.473	6.062.328.650
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	949.055.360	2.139.508.309
4. Phải trả người lao động	314		2.801.860.169	6.207.329.287
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.888.251.321	1.171.014.316
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.201.268.800	2.093.846.225
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	117.296.117.590	100.410.126.928
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		259.944.653	259.944.653
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		727.508.333	727.508.333
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	727.508.333	727.508.333
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172.923.357.551	162.920.719.301
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	172.923.357.551	162.920.719.301
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72.632.100.000	72.632.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.632.100.000	72.632.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.634.115.000	33.634.115.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.313.275.717	19.313.275.717
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.343.866.834	37.341.228.584
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.341.228.584	6.451.301.715
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.002.638.250	30.889.926.869
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		368.555.089.868	306.409.327.070

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tiền Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc

Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	150.458.863.097	164.802.847.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	769.018.515	2.416.611.070
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	149.689.844.582	162.386.236.400
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	114.904.438.876	124.915.665.840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34.785.405.706	37.470.570.560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	26.104.842	24.095.068
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.411.041.564	4.034.139.936
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.336.114.107	3.122.124.946
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	5.842.796.323	5.622.422.020
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	14.779.741.733	12.261.334.130
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		11.777.930.928	15.576.769.542
11. Thu nhập khác	31	VI.8	288.357.677	615.542.081
12. Chi phí khác	32	VI.9	4.310.909	1.539.687
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		284.046.768	614.002.394
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.061.977.696	16.190.771.936
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.648.174.412	2.662.304.981
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	411.165.034	(156.094.700)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.002.638.250	13.684.561.655
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	1.377	1.884
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	1.377	1.884

Tiền Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tổng Giám đốc

Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.061.977.696	16.190.771.936
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	5.464.037.489	5.225.633.119
- Các khoản dự phòng	03		(2.869.100.541)	332.415.660
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35.043.942)	(11.802.738)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	3.336.114.107	3.122.124.946
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.957.984.809	24.859.142.923
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(10.665.437.998)	(8.525.815.687)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(59.581.674.769)	(25.029.362.240)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		46.962.787.345	(5.162.865.350)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.193.179.958)	(646.715.033)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.336.114.107)	(3.122.124.946)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.249.492.075)	(1.633.290.961)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	129.834.668
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(489.834.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.105.126.753)	(19.621.031.294)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(15.460.928.442)	(6.522.673.425)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		25.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.500.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.589.397	11.802.738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.925.884.500)	(8.010.870.687)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		129.641.990.662	148.132.080.967
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(112.756.000.000)	(124.987.172.475)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.286.625)	(83.362)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.879.704.037	23.144.825.130
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(4.151.307.216)	(4.487.076.851)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.517.368.916	16.233.310.368
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	6.366.061.700	11.746.233.517

Tiền Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Lan

Lê Thị Mỹ Tiên

Lê Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100557, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng anh: TIPHARCO PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TIPHARCO

Mã chứng khoán: DTG (HNX)

Trụ sở chính: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu

Chi tiết: - Sản xuất thuốc các loại. - Sản xuất hóa dược và dược liệu. - Sản xuất sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2024: 275 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 256 nhân viên)****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: doanh nghiệp ước tính cho phần giá trị bị tổn thất có bản chất là tổn thất khó có khả năng thu hồi, và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.	

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (40 năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc. Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2024	01/01/2024
Tiền	6.366.061.700	10.517.368.916
Tiền mặt	641.840.514	1.100.691.751
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.724.221.186	9.416.677.165
Cộng	6.366.061.700	10.517.368.916

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	-	-	6.500.000.000	(1.283.703.942)
Công ty Cổ phần Dược Tesla (*)	-	-	6.500.000.000	(1.283.703.942)
Cộng	-	-	6.500.000.000	(1.283.703.942)

(*) Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2024 công ty đã bán toàn bộ cổ phần của Công ty cổ phần Dược Tesla cho bà Trần Thị Thanh Nhã theo thỏa thuận ngày 11 tháng 06 năm 2024 với số cổ phần được bán là 320.000 cổ phần, giá bán 10.000/cổ phần và bà Trần Thị Kiều Tiên theo thỏa thuận ngày 11 tháng 06 năm 2024 với số cổ phần được bán là 330.000 cổ phần, giá bán 10.000/cổ phần.

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	57.452.401.551	(1.664.803.354)	54.223.035.035	(875.954.028)
Khách hàng trong nước	57.452.401.551	(1.664.803.354)	54.223.035.035	(875.954.028)
Công ty TNHH Dược Phẩm Windi	6.820.184.000	-	-	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Anh Dũng	5.382.757.007	-	-	-
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	5.342.178.474	-	-	-
Công ty Cổ Phần Pomax	4.333.560.000	-	-	-
Công ty CP Dược Phẩm FPT Long Châu	1.786.873.507	-	10.834.627.561	-
Khách hàng khác	33.786.848.563	(1.664.803.354)	43.388.407.474	(875.954.028)
Cộng	57.452.401.551	(1.664.803.354)	54.223.035.035	(875.954.028)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.012.842.800	-	216.942.689	-
Nhà cung cấp trong nước	3.012.842.800	-	216.942.689	-
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Hòa Việt	286.416.000	-	-	-
Công ty TNHH Hiệp Lực	1.999.296.000	-	-	-
Nhà cung cấp khác	727.130.800	-	216.942.689	-
Cộng	3.012.842.800	-	216.942.689	-
5. Phải thu khác	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.350.597.186	-	46.495.035	-
Tạm ứng	1.350.597.186	-	28.409.035	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	18.086.000	-
b. Dài hạn	305.895.000	-	252.030.000	-
Ký cược, ký quỹ	305.895.000	-	252.030.000	-
Cộng	1.656.492.186	-	298.525.035	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Mognoia Investment	305.145.000	-	251.280.000	-
Cộng	305.145.000	-	251.280.000	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (xem trang 35)				
7. Hàng tồn kho	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	82.345.520.650	(522.227.181)	65.657.717.431	(718.338.992)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.171.527.249	-	863.802.559	-
Thành phẩm	105.681.209.267	(794.470.693)	65.954.619.610	(2.972.604.807)
Hàng hóa	1.700.995.501	-	1.841.438.298	-
Cộng	193.899.252.667	(1.316.697.874)	134.317.577.898	(3.690.943.799)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: do công ty ước tính giá bán giảm thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	7.947.962.191	-	9.454.190.875	-
Xây dựng cơ bản	7.947.962.191	-	9.454.190.875	-
Nâng cấp cơ sở sản xuất	7.067.962.191	-	6.926.934.000	-
Máy móc đang lắp đặt	880.000.000	-	2.527.256.875	-
Cộng	7.947.962.191	-	9.454.190.875	-

9. Tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	48.071.518.736	93.141.902.846	42.906.830.306	184.120.251.888
Mua trong kỳ	1.864.000.000	840.000.000	-	2.704.000.000
ĐT XDCB h.thành	-	3.165.107.955	-	3.165.107.955
Thanh lý, nhượng bán	-	(153.281.200)	(3.055.024.386)	(3.208.305.586)
Số dư cuối kỳ	49.935.518.736	96.993.729.601	39.851.805.920	186.781.054.257
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	12.450.227.586	62.870.560.919	22.026.041.016	97.346.829.521
Khấu hao trong kỳ	622.643.704	3.553.487.103	1.287.906.682	5.464.037.489
Thanh lý, nhượng bán	-	(153.281.200)	(3.055.024.386)	(3.208.305.586)
Số dư cuối kỳ	13.072.871.290	66.270.766.822	20.258.923.312	99.602.561.424
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	35.621.291.150	30.271.341.927	20.880.789.290	86.773.422.367
Số dư cuối kỳ	36.862.647.446	30.722.962.779	19.592.882.608	87.178.492.833

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 60.996.763.054 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.511.976.233 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

10. Tài sản cố định vô hình		
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	550.000.000	550.000.000
Số dư cuối kỳ	550.000.000	550.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	550.000.000	550.000.000
Số dư cuối kỳ	550.000.000	550.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
- * Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại đường Thủ Khoa Huân, Phường 5, Thị xã Gò Công, Tỉnh Tiền Giang, không có thời hạn và không khấu hao.

11. Chi phí trả trước	30/06/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	441.221.793	473.690.433
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	192.791.881	26.190.433
Phần mềm máy tính	248.429.912	-
Chi phí khác	-	447.500.000
b. Chi phí trả trước dài hạn	8.960.142.957	7.734.494.359
Chi phí thuê đất (*)	6.589.354.050	6.686.974.110
Chi phí sửa chữa xường	1.525.978.928	441.668.808
Công cụ dụng cụ	844.809.979	605.851.441
Cộng	9.401.364.750	8.208.184.792

(*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Lô 08, 09, Cụm Công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang. Thời gian thuê 43 năm từ ngày 24 tháng 4 năm 2015 đến ngày 2 tháng 4 năm 2058.

12. Phải trả người bán	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	60.940.439.618	60.940.439.618	24.417.001.068	24.417.001.068
Nhà cung cấp trong nước	48.632.256.418	48.632.256.418	24.417.001.068	24.417.001.068
Công ty TNHH Bao bì Đông Áu	1.612.096.272	1.612.096.272	3.356.825.090	3.356.825.090
Công ty TNHH Multipack	2.198.225.422	2.198.225.422	2.464.023.083	2.464.023.083
Công ty CP Armephaco	26.414.715.768	26.414.715.768	-	-
Khác	18.407.218.956	18.407.218.956	18.596.152.895	18.596.152.895
Nhà cung cấp nước ngoài	12.308.183.200	12.308.183.200	-	-
Covalent Laboratories Private Limited	6.014.224.000	6.014.224.000	-	-
#USD	\$ 236.000,00	\$ 236.000,00	-	-
KHS Synchemica Corp	6.293.959.200	6.293.959.200	-	-
#USD	\$ 247.200,00	\$ 247.200,00	-	-
Cộng	60.940.439.618	60.940.439.618	24.417.001.068	24.417.001.068

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	6.567.286.473	6.062.328.650
Khách hàng trong nước	6.567.286.473	6.062.328.650
Công ty TNHH Thương		
Mại Dược Phẩm An Pha	1.990.901.391	2.976.585.108
Công ty TNHH Dược		
Phẩm Hiệp Thuận Thành	1.783.175.588	877.156.859
Công ty Cổ Phần Dược		
Phẩm Vian	1.491.633.352	253.531.887
Khách hàng khác	1.301.576.142	1.955.054.796
Cộng	6.567.286.473	6.062.328.650

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	653.778.851	-	653.778.851	-
Thuế GTGT hàng nhập	-	3.558.525.882	3.558.525.882	-
khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.385.762.455	1.648.174.412	2.249.492.075	784.444.792
Thuế thu nhập cá nhân	99.967.003	931.269.838	866.626.273	164.610.568
Thuế nhà đất và tiền thuê	-	65.365.756	65.365.756	-
đất				
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và	-	844.976	844.976	-
các khoản phải nộp khác				
Cộng	2.139.508.309	6.211.180.864	7.401.633.813	949.055.360

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu	0%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa là thuốc các loại	5%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các loại dược phẩm và hàng hóa khác	10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/7/2023 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 5, Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về Doanh nghiệp khoa học công nghệ thì Công ty được hưởng chính sách ưu đãi cụ thể là miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	2.888.251.321	1.171.014.316
Trích trước thù lao cho Hội đồng Quản trị	210.000.000	429.000.000
Dịch vụ mua ngoài	214.567.363	355.000.000
Trích trước chi phí lương tháng 13 năm 2024	1.450.114.511	-
Khác	1.013.569.447	387.014.316
Cộng	2.888.251.321	1.171.014.316

16. Phải trả khác	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.670.629.512	1.996.629.512
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vũ Duy	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Điền	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH TM DV Dược Nam Hùng	400.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nguyễn Dương	250.000.000	250.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Anh Dũng	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Onlpharma	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Gim Pharma	100.000.000	-
Ký quỹ khác	520.629.512	546.629.512
Phải trả cổ tức	66.397.488	72.684.113
Khác	464.241.800	24.532.600
Cộng	3.201.268.800	2.093.846.225

17. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	117.296.117.590	117.296.117.590	100.410.126.928	100.410.126.928
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	116.885.117.590	116.885.117.590	99.999.126.928	99.999.126.928
Khác	411.000.000	411.000.000	411.000.000	411.000.000
Cộng	117.296.117.590	117.296.117.590	100.410.126.928	100.410.126.928

(*) Đây là khoản vay có tổng hạn mức vay 120.000.000.000 Đồng, kỳ hạn 5 – 6,5 tháng, chịu lãi suất từ 5,6%/năm - 6,2%/năm, có tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2024/4333498/HĐTD	1 năm	Từng lần nhận nợ	116.885.117.590	Thế chấp tài sản
18. Dự phòng phải trả			30/06/2024	01/01/2024
Dài hạn				
Dự phòng trợ cấp thôi việc			727.508.333	727.508.333
Cộng			727.508.333	727.508.333
19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			30/06/2024	01/01/2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			789.516.198	1.200.681.232
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			789.516.198	1.200.681.232
Cộng			789.516.198	1.200.681.232
20. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 36)				
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Tỷ lệ vốn góp	30/06/2024	01/01/2024
Ông Nguyễn Hồ Nam		24,86%	18.055.000.000	18.055.000.000
Bà Đặng Thị Thu Hằng		24,41%	17.726.680.000	17.726.680.000
Công ty Cổ phần Bamboo Capital		21,01%	15.260.500.000	15.260.500.000
Bà Nguyễn Phương Hoa		11,27%	8.185.190.000	8.185.190.000
Các cổ đông khác		18,45%	13.404.730.000	13.404.730.000
Cộng		100,00%	72.632.100.000	72.632.100.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Vốn góp của chủ sở hữu			72.632.100.000	72.632.100.000
Vốn góp đầu kỳ			72.632.100.000	72.632.100.000
Vốn góp cuối kỳ			72.632.100.000	72.632.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			-	9.472.820.000
d. Cổ phiếu			30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			7.263.210	7.263.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			7.263.210	7.263.210
Cổ phiếu phổ thông			7.263.210	7.263.210
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			7.263.210	7.263.210
Cổ phiếu phổ thông			7.263.210	7.263.210
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.			10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2024	01/01/2024		
Quỹ đầu tư phát triển	19.313.275.717	19.313.275.717		
Cộng	19.313.275.717	19.313.275.717		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp				
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.				
21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán				
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	30/06/2024	01/01/2024		
Từ 1 năm trở xuống	1.953.910.350	1.906.254.000		
Từ 1 năm đến 5 năm	1.000.783.350	2.001.566.700		
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	2.954.693.700	3.907.820.700		
b. Ngoại tệ các loại	30/06/2024	01/01/2024		
USD	\$ 305,08	\$ 35.324,88		
Cộng	\$ 305,08	\$ 35.324,88		
c. Kim khí quý, đá quý	30/06/2024	01/01/2024		
	Số lượng (chỉ)	Giá gốc	Số lượng (chỉ)	Giá gốc
Vàng nhẫn trơn 24K	288,5	1.539.460.000	311	1.656.940.000
Vàng miếng trơn 24K	16	91.300.000	16	91.300.000
Cộng	304,5	1.630.760.000	327	1.748.240.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	150.458.863.097	164.802.847.470
Cộng	150.458.863.097	164.802.847.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chiết khấu thương mại	215.350.115	2.237.870.878
Hàng bán bị trả lại	553.668.400	178.740.192
Cộng	769.018.515	2.416.611.070
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	149.689.844.582	162.386.236.400
Cộng	149.689.844.582	162.386.236.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	117.278.684.801	124.316.854.136
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.374.245.925)	598.811.704
Cộng	114.904.438.876	124.915.665.840
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.589.397	11.802.738
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.515.445	12.292.330
Cộng	26.104.842	24.095.068
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	3.336.114.107	3.122.124.946
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	358.631.399	579.054.395
Chiết khấu thanh toán	-	184.102.442
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.283.703.942)	148.858.153
Cộng	2.411.041.564	4.034.139.936
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.882.492.147	2.544.787.544
Chi phí khấu hao TSCĐ	102.728.772	102.728.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	815.543.706	923.919.052
Thuế và lệ phí	16.722.550	37.512.915
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.025.309.148	2.013.473.737
Cộng	5.842.796.323	5.622.422.020
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	7.647.768.801	7.485.198.407
Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	258.202.974	258.202.974
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	788.849.326	(415.254.197)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.691.715.404	3.926.909.848
Chi phí bằng tiền khác	1.393.205.228	1.006.277.098
Cộng	14.779.741.733	12.261.334.130
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	25.454.545	-
Các khoản khác	262.903.132	615.542.081
Cộng	288.357.677	615.542.081

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
9. Chi phí khác		
Các khoản khác	4.310.909	1.539.687
Cộng	4.310.909	1.539.687
(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	25.454.545	-
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lãi/(lỗ) hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản cố định	25.454.545	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.801.405.822	124.390.592.425
Chi phí nhân công	21.924.219.686	20.400.507.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.464.037.489	5.225.633.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.366.772.508	7.810.817.578
Chi phí khác bằng tiền	3.224.486.252	2.664.738.452
Cộng	175.780.921.757	160.492.288.781
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.061.977.696	16.190.771.936
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.639.469.585)	998.652.186
Các khoản điều chỉnh tăng:	416.355.585	998.652.186
- Chi phí không hợp lệ	416.355.585	218.178.685
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	780.473.501
Các khoản điều chỉnh giảm:	(2.055.825.170)	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(2.055.825.170)	-
3. Thu nhập chịu thuế	10.422.508.111	17.189.424.122
- Thu nhập chịu thuế suất không ưu đãi	6.059.236.008	12.018.891.830
- Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	4.363.272.103	5.170.532.292
4. Thuế TNDN	1.648.174.412	2.662.304.981
- Thuế TNDN thuế suất không ưu đãi	1.211.847.202	2.403.778.366
- Thuế TNDN thuế suất ưu đãi (*)	436.327.210	258.526.615
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.648.174.412	2.662.304.981
(*) Theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về Doanh nghiệp khoa học công nghệ thì Công ty được hưởng chính sách ưu đãi cụ thể là miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu được giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2021.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	411.165.034	-
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(156.094.700)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	411.165.034	(156.094.700)
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.002.638.250	13.684.561.655
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.002.638.250	13.684.561.655
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.263.210	7.263.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.377	1.884
14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.002.638.250	13.684.561.655
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	10.002.638.250	13.684.561.655
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.263.210	7.263.210
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	7.263.210	7.263.210
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.377	1.884

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024		
VND	+100	(1.109.511.403)
VND	-100	1.109.511.403
USD	+100	210.844
USD	-100	(210.844)
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023		
VND	+100	(907.444.375)
VND	-100	907.444.375
USD	+100	8.516.795
USD	-100	(8.516.795)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2024				
Dưới 90 ngày	55.787.598.197	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.664.803.354
Tổng cộng giá trị ghi sổ	55.787.598.197	-	-	1.664.803.354
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.664.803.354)
Giá trị thuần	55.787.598.197	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Dưới 90 ngày	53.347.081.007	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	875.954.028
Tổng cộng giá trị ghi sổ	53.347.081.007	-	-	875.954.028
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(875.954.028)
Giá trị thuần	53.347.081.007	-	-	-

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	117.296.117.590	-	-	117.296.117.590
Phải trả người bán	60.940.439.618	-	-	60.940.439.618
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.625.278.321	-	-	5.625.278.321
Cộng	183.861.835.529	-	-	183.861.835.529

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	100.410.126.928	-	-	100.410.126.928
Phải trả người bán	24.417.001.068	-	-	24.417.001.068
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.240.327.941	-	-	3.240.327.941
Cộng	128.067.455.937	-	-	128.067.455.937

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng nhà xưởng, phương tiện vận tải và máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2023.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (Xem trang 37)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 30 tháng 06 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	129.641.990.662	148.132.080.967

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(112.756.000.000)	(124.987.172.475)

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt	Mua hàng hóa, dịch vụ	981.785.000	305.145.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt	Mua hàng hóa, dịch vụ	331.474.371	-
Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bán cổ phần công ty con	3.300.000.000	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Thù lao, thưởng và lương	706.530.975	101.266.323
Bà Lý Thị Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc	Thù lao, thưởng và lương	647.088.583	440.225.749
Bà Lê Thị Mỹ Tiên	Kế toán trưởng	Thù lao, thưởng và lương	238.352.923	236.378.228
Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Thù lao và thưởng	57.500.000	26.000.000
Ông Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị trước đây	Thù lao và thưởng	-	15.000.000
Ông Lưu Hoài Nam	Thành viên Hội đồng Quản trị	Thù lao và thưởng	42.000.000	1.058.518.934
Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	Thù lao và thưởng	36.000.000	18.000.000
Bà Đặng Thị Thu Hằng	Thành viên Hội đồng Quản trị	Thù lao và thưởng	36.000.000	18.000.000
Ông Thái Văn Hùng	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	36.000.000	18.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (Tiếp theo)			Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	Thù lao và thưởng	28.500.000	12.000.000
Ông Đồng Hải Hà	Trưởng ban Kiểm soát	Thù lao và thưởng	28.500.000	12.000.000
Bà Trần Thị Bích Nhi	Phó Trưởng Ban Kiểm soát	Thù lao và thưởng	24.000.000	12.000.000
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao và thưởng	9.500.000	4.000.000
Ông Trần Hoàng Quân	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	Thù lao và thưởng	-	181.900.000
Bà Dương Thị Thuý Liễu	Thành viên Ban Kiểm soát trước đây	Thù lao và thưởng	-	77.100.000
Cộng			1.889.972.481	2.230.389.234

4. Thông tin so sánh

Trình bày số liệu so sánh đầu kỳ

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2024, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán PWC (Việt Nam).

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tiền Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2024				01/01/2024			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích lập dự phòng	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích lập dự phòng	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.561.957.255	1.897.153.901	(1.664.803.354)		1.357.352.770	481.398.742	(875.954.028)	
Bệnh viện 30-4	179.880.641	53.964.192	(125.916.450)	Nợ từ 2 - 3 năm	287.412.203	99.900.640	(187.511.563)	Nợ từ 2 - trên 3 năm
	107.531.562	-	(107.531.562)	Nợ từ 3 năm trở lên				
Bệnh viện Quận Bình Thạnh	275.354.100	82.606.230	(192.747.870)	Nợ từ 2 - 3 năm	275.354.100	137.677.050	(137.677.050)	Nợ từ 1- dưới 2 năm
Công Ty TNHH Levo Pharma	494.072.900	345.851.030	(148.221.870)	Nợ từ 6 tháng - dưới 1 năm	-	-	-	
Trung tâm y tế huyện Đắk Glong	222.709.713	-	(222.709.713)	Nợ từ 3 năm trở lên	222.709.713	31.318.553	(191.391.160)	Nợ từ 2 - 3 năm
Trung tâm y tế Quận 10	171.191.755	-	(171.191.755)	Nợ từ 3 năm trở lên	171.191.755	-	(171.191.755)	Nợ từ 3 năm trở lên
Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	261.690.799	130.845.399	(130.845.400)	Nợ từ 1 năm - dưới 2 năm	339.149.999	169.574.999	(169.575.000)	Nợ từ 1 năm - dưới 2 năm
Khách hàng khác	1.849.525.785	1.283.887.051	(565.638.735)	Nợ từ 6 tháng - dưới 2 năm	61.535.000	42.927.500	(18.607.500)	Nợ từ 6 tháng - dưới 1 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	63.159.280.000	33.634.115.000	19.313.275.717	19.082.085.715	360.000.000	135.548.756.432
Lợi nhuận	-	-	-	13.684.561.655	-	13.684.561.655
Nhận kinh phí từ ngân sách cấp	-	-	-	-	129.834.668	129.834.668
Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(129.834.668)	(129.834.668)
Hoàn trả nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2023	63.159.280.000	33.634.115.000	19.313.275.717	32.766.647.370	-	148.873.318.087
Lợi nhuận	-	-	-	17.205.365.214	-	17.205.365.214
Chia cổ tức	9.472.820.000	-	-	(12.630.784.000)	-	(3.157.964.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	72.632.100.000	33.634.115.000	19.313.275.717	37.341.228.584	-	162.920.719.301
Số dư tại ngày 01/01/2024	72.632.100.000	33.634.115.000	19.313.275.717	37.341.228.584	-	162.920.719.301
Lợi nhuận	-	-	-	10.002.638.250	-	10.002.638.250
Số dư tại ngày 30/06/2024	72.632.100.000	33.634.115.000	19.313.275.717	47.343.866.834	-	172.923.357.551

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2024		31/12/2023		30/06/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	57.452.401.551	(1.664.803.354)	54.223.035.035	(875.954.028)	55.787.598.197	53.347.081.007
- Phải thu khác	1.350.597.186	-	28.409.035	-	1.350.597.186	28.409.035
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.366.061.700	-	10.517.368.916	-	6.366.061.700	10.517.368.916
- Tài sản tài chính khác	305.895.000	-	270.116.000	-	305.895.000	270.116.000
TỔNG CỘNG	65.474.955.437	(1.664.803.354)	65.038.928.986	(875.954.028)	63.810.152.083	64.162.974.958
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	117.296.117.590	-	100.410.126.928	-	117.296.117.590	100.410.126.928
- Chi phí phải trả	2.888.251.321	-	1.171.014.316	-	2.888.251.321	1.171.014.316
- Phải trả người bán	60.940.439.618	-	24.417.001.068	-	60.940.439.618	24.417.001.068
- Phải trả khác	2.737.027.000	-	2.069.313.625	-	2.737.027.000	2.069.313.625
TỔNG CỘNG	183.861.835.529	-	128.067.455.937	-	183.861.835.529	128.067.455.937